

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và



hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 350/TTr-STNMT ngày 14/7/2022 và của UBND huyện Lộc Ninh tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 22/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Năm 2022, huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lộc Ninh được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Lộc Ninh triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Lộc Ninh có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với các khu vực đấu giá thuộc trường hợp sắp xếp lại theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công: UBND huyện Lộc Ninh tiếp tục lập phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP và trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

đ) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

e) Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn của huyện Lộc Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT(BH-61-QĐ-19/7) 2/2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022

(Kèm theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
					TT. Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc An	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+... +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		85.186,83	100,00	820,92	1.575,20	12.164,64	5.017,31	7.532,31	6.553,30	2.889,16	3.233,55	4.372,11	4.346,03	3.184,70	3.748,91	2.968,43	6.171,24	7.904,82	12.704,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.533,76	85,15	306,66	1.310,73	10.196,80	3.965,62	4.725,37	6.215,52	2.526,55	2.689,30	3.602,09	3.958,93	2.935,96	3.442,70	2.541,95	5.707,57	6.709,86	11.698,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.324,97	2,73	-	30,50	13,46	540,21	43,64	165,40	89,23	117,92	316,85	31,70	50,92	361,27	221,59	-	139,29	202,99
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	690,23	0,81									316,95			191,29	181,99			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	174,88	0,21	0,23	8,20	7,55		1,75	4,01	27,75	33,04	16,29	29,15	19,23					8,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.576,71	57,02	306,43	1.271,22	6.195,96	2.306,38	1.658,69	4.676,23	2.402,20	2.537,78	3.249,50	3.857,27	2.865,81	3.051,50	2.232,95	2.997,76	2.898,04	6.069,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.218,69	4,95			168,99	462,73	1.030,96	690,61								137,49	357,29	1.370,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.476,20	19,34			3.621,96	624,64	1.912,23	667,24								2.512,11	3.168,57	3.969,44
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74	0,03		0,81				0,38	7,37	0,56		1,62		4,47	9,86		0,59	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	736,58	0,86		188,88	31,66	78,10	11,65				19,45	39,19		30,47	53,21	60,21	137,74	86,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.653,07	14,85	514,26	264,47	1.967,84	1.051,69	2.806,94	337,78	362,61	544,25	770,02	387,10	248,74	306,21	426,48	463,67	1.194,96	1.006,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	307,94	0,36	119,53	0,27	28,85	7,72	12,90	31,80				20,08			34,68	4,64	35,55	11,92
2.2	Đất an ninh	CAN	2,33	0,00	-0,66		2,00	0,99												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.250,74	2,64		40,00		1.790,00												420,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,44	0,11	6,64	3,04	2,99	24,34	4,74	2,15	8,76	2,39	3,34	2,22	2,33	10,83	7,88	2,41	5,13	3,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.565,88	1,84	19,85	5,25	21,87	593,49	513,71	8,99	8,37	30,41	2,00	3,28	2,38	2,00	51,35	2,35	77,73	222,85
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,75	0,02						19,75										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	366,67	0,43						11,37		0,59						37,72	41,99	275,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.463,70	6,41	155,48	140,66	1.545,21	279,91	364,65	149,13	212,73	412,23	608,15	148,12	126,19	156,76	196,65	266,50	419,05	282,28
	- Đất giao thông	DGT	2.742,82	3,22	91,14	96,39	415,04	254,06	279,18	121,47	126,74	82,00	107,31	121,01	98,14	98,11	169,20	198,49	253,73	230,82
	- Đất thủy lợi	DTL	403,32	0,47	30,12	8,19	113,82	10,69	4,10	4,02	4,23	5,64	11,46	4,72	3,22	38,42	8,87	28,33	125,52	1,97
	- Đất văn hóa	DVH	9,83	0,01	0,04		0,44	0,59		0,10	0,42				0,10	0,54	0,14	5,20	1,20	1,06
	- Đất y tế	DYT	10,61	0,01	4,67	0,20	0,33	0,31	0,26	0,45	0,31	0,26	0,14	0,17	0,08	0,24	0,40	0,11	2,34	0,34
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	75,95	0,09	16,62	5,93	4,09	2,55	2,77	4,18	5,90	3,95	2,34	4,62	4,92	3,37	3,66	2,90	3,32	4,84
	- Đất thể dục thể thao	DTT	37,39	0,04	3,95	20,00	1,32	0,66	1,10	1,12	0,37			0,49	2,84	2,00	1,52	1,11		0,91
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.839,45	2,16	0,38	0,01	839,74	0,12	71,18	0,12	64,63	313,24	479,15	1,14	0,05		0,69	18,89	25,87	24,22
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,00	0,33	0,01	0,01	0,29	0,20	0,19	0,11		0,06	0,01	0,07	0,04	0,10	0,08	0,07	0,06

Phụ lục 02
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022
của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		3.767,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.735,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,03
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,40
	- Đất trồng lúa khác	LUK	10,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.218,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	2.495,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,50
2.2	Đất an ninh	CAN	6,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,04
	- Đất giao thông	DGT	0,50
	- Đất thủy lợi	DTL	0,50
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	4,04
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-



Phụ lục 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022
của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.715,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,03
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.617,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.077,50
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		83,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	83,60
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,76